TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2023/DS-PT
Ngày: 21-12-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phượng.

Các Thẩm phán:

+ Bà Trần Thị Sâm.

+ Ông Đinh Huy Lưỡng.

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Huyền – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: bà Bùi Thị Thuý Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 21/12/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2023/TLPT-DS ngày 01/11/2023 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/DS-ST ngày 30/8/2023 của Toà án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 45/2023/QĐ-PT ngày 06/12/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Phạm Hoàng T, sinh năm 1947; địa chỉ: số nhà 07, ngõ 171, đường Đ, phố 7, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

2. Bị đơn: bà Trần Thị Y, sinh năm 1947; nơi thường trú: H, phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; nơi đang sinh sống: số nhà 13, ngõ 152, đường T, phố P, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

3. Người làm chứng: chị Phạm Thị Thanh N, sinh năm 1983; địa chỉ: số nhà 15, ngõ 152, đường T, phố Phúc Chỉnh 1, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

4. Người kháng cáo: bà Trần Thị Y (bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 30/12/2022, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Phạm Hoàng T trình bày:

Do quen biết với bà Trần Thị Y nên ông đã cho bà Y vay tiền thể hiện qua Giấy biên nhận ngày 20/11/2014, bà Y vay ông T với số tiền 58.000.000 đồng, thời gian vay 18 tháng, trả lãi 3%/tháng. Quá trình vay, bà Y chưa trả cho ông số tiền gốc và lãi. Ông đã nhiều lần đòi bà Y trả số tiền trên nhưng bà Y không trả. Nay ông đề nghị Toà án buộc bà Y phải trả cho ông số tiền nợ gốc là 58.000.000 đồng và nợ lãi tính đến ngày 30/12/2022 là 56.200.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm, bị đơn là bà Trần Thị Y trình bày:

Năm 2007 bà có vay của ông T số tiền 40.000.000 đồng cho cô Bùi Lan P, bà Y là người ký giấy vay tiền nhưng số tiền ông T đưa cho cô Phương; lãi suất thoả thuận là 3.000 đồng/1.000.000đồng/ngày. Bà Y đã thế chấp sổ lương của bà cho ông T. Đến năm 2010, bà tiếp tục vay ông T 20.000.000 đồng. Sau khi bán nhà, con bà Y đã lên nhà ông T thanh toán thêm 25.500.000 đồng. Cùng với số tiền lương ông T đã lĩnh từ năm 2007 đến năm 2014, ông T xác nhận bằng miệng hết nợ và trả sổ lương lại cho con trai bà. Tháng 12 năm 2014 bà mới trực tiếp nhận tiền lương. Đầu năm 2022, ông T đến nhà đe doạ bà và đòi thêm lãi nên bà ký khống tờ giấy trắng và nhận có. Sau đó, ông T liên tục gọi điện thoại cho bà đòi nợ. Quan điểm của bà là bà không còn nợ tiền ông T mà đã trả hết cho ông T bằng việc ông T lĩnh lương hưu của bà và số tiền bà trả cho ông T 25.500.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm, người làm chứng là chị Phạm Thị Thanh N trình bày:

Vào năm 2014, chị chở mẹ chồng chị là bà Trần Thị Y đến nhà ông T chuộc sổ lương. Sau khi hai bên làm việc, chị giao tiền cho ông T 25.500.000 đồng và nhận sổ lương của mẹ chồng chị. Ông T khi giao sổ lương có yêu cầu chị ký khống vào một tờ giấy trắng nói là để lát ghi đã thanh toán hết nợ với bà Y. Do tin tưởng là người vay mượn với nhau lâu năm nên mẹ chồng chị nói chị ký để chú viết còn nhanh chóng về do gia đình lúc này đang tìm thợ làm nhà. Chị không chứng kiến việc vay mượn nào giữa bà Y và ông T. Văn bản có chữ ký của chị Nga mà ông T nộp cho Toà án là do ông T lợi dụng mối quan hệ của bà Y với ông T để yêu cầu chị ký khống, sau đó viết thông tin vay nợ để ép bà Y ký khi không có vợ chồng chị ở nhà.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/DS-ST ngày 30/8/2023 của Toà án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình đã quyết định: áp dụng các điều 26, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 149, 155, 157, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hoàng T. Buộc bà Trần Thị Y phải trả cho ông Phạm Hoàng T số tiền 114.260.000 đồng, trong đó: tiền gốc là

58.000.000 đồng và tiền lãi là 56.260.000 đồng. Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo cho các bên đương sự, quyền, nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 11/9/2023 bị đơn là bà Trần Thị Y gửi đơn kháng cáo qua dịch vụ bưu chính, kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm với nội dung như sau: hủy Bản án số 20/2023/DS-ST ngày 30/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố N. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, xác minh làm rõ việc chi trả lương hưu của bà với ông T được trừ vào tiền bà vay 60.000.000 đồng và xác minh làm rõ số tiền 58.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông T trình bày: ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà Y.

+ Bà Y trình bày: bà vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát như sau: trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà Trần Thị Y. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/DS-ST ngày 30/8/2023 của Toà án nhân dân thành phố N. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Y được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng.

Đơn kháng cáo của bà Trần Thị Y làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thời hiệu khởi kiện.

Tại Giấy nhận nợ ngày 20/11/2014 (bản gốc) thể hiện bà Y vay 58.000.000 đồng của ông T, hẹn 18 tháng trả cả gốc và lãi.

Tại phần cuối của Giấy nhận nợ ngày 20/11/2014 (bản photo) có nội dung "*tôi là Trần Thị Y hứa từ nay đến 10 âm tôi bán nhà dồn trả. Ngày 4-6.2021*".

Theo Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: thời hiệu khởi kiện về hợp đồng là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Tại Điều 157 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định:

"1. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại trong trường hợp sau đây:

a) Bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện;

b) Bên có nghĩa vụ thừa nhận hoặc thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện…

2. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại kể từ ngày tiếp theo sau ngày xảy ra sự kiện quy định tại khoản 1 Điều này".

Đối chiếu với quy định nêu trên, ngày 04/6/2021 bà Y hẹn đến 10 âm lịch (tức 19/6/2021 dương lịch) bán nhà dồn trả; thời hiệu khởi kiện trong vụ án này bắt đầu lại kể từ ngày 05/6/2021 nên tính đến ngày ông Phạm Hoàng T nộp đơn khởi kiện (ngày 03/01/2023) là còn thời hiệu khởi kiện.

[3] Về nội dung yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Y.

Ông T giao nộp cho Toà án 01 Giấy nhận nợ ngày 20/11/2014 (bản gốc) thể hiện bà Y có vay của ông T số tiền gốc 58.000.000 đồng. Phía bà Y không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T do bà đã trả hết nợ cho ông T. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên toà, bà Y thừa nhận chữ ký trong Giấy nhận nợ ngày 20/11/2014 (bản gốc) là đúng chữ ký của bà Y. Bà Y thừa nhận chữ viết và chữ ký của bà tại phần cuối Giấy nhận nợ ngày 20/11/2014 (bản photo) có nội dung "*tôi là Trần Thị Y hứa từ nay đến 10 âm tôi bán nhà dồn trả. Ngày 4-6.2021*".

Như vậy, bà Y đã thừa nhận nghĩa vụ của mình đối với ông T trong việc trả nợ cho ông T về số tiền gốc 58.000.000 đồng. Giao dịch dân sự là hợp đồng vay tài sản được xác lập giữa nguyên đơn và bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật nên giao dịch dân sự có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 116, Điều 117, Điều 463, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Các bên đương sự phải thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung đã cam kết.

Bà Y trình bày đã trả cho ông T số tiền 25.500.000 đồng vào ngày 20/11/2014. Tuy nhiên không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh số tiền bà Y và chị Nga (con dâu bà Y) đã trả cho ông T số tiền 25.500.000 đồng. Phía ông T cũng không thừa nhận đã cầm số tiền này.

Về sổ lĩnh lương hưu của bà Y: tại phiên toà sơ thẩm, bà Y trình bày bà có viết giấy uỷ quyền cho ông L (Trưởng phố L cũ) để lĩnh lương của bà đưa cho ông T. Tuy nhiên, tại Biên bản lấy lời khai ngày 26/7/2023, phía ông Tạ Trọng Luật xác định bà Y chưa bao giờ uỷ quyền cho ông lĩnh lương của bà Y, ông L cũng không lĩnh lương của bà Y để đưa cho ông T. Mặt khác, tại Công văn số 968/BHXH-KHTC ngày 02/8/2023 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Bình xác định: đã tra cứu giấy uỷ quyền từ năm 2010 đến năm 2014 nhưng không tìm thấy giấy uỷ quyền của bà Y. Do đó, không có căn cứ xác định bà Y đã đưa số lương của

bà Y cho ông T lĩnh tiền hàng tháng để trừ nợ. Bản thân bà Y không xác định được bà Y đã trả cho ông T cụ thể số tiền nợ gốc và lãi từ năm 2007 đến năm 2014 là bao nhiêu tiền.

Như vậy, quá trình thực hiện hợp đồng kể từ khi ký Giấy nhận nợ ngày 20/11/2014 đến nay, bị đơn chưa trả số tiền nợ gốc và lãi cho nguyên đơn nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc và lãi là có căn cứ.

Về lãi suất: trong Giấy nhận nợ ngày 20/11/2014, các bên có thoả thuận về lãi suất là 3%/tháng. Tuy nhiên, ông T khởi kiện yêu cầu bà Y trả mức lãi suất là 1%/tháng là không vượt quá quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Ông T yêu cầu Toà án buộc bà Y phải trả lãi suất của số tiền gốc 58.000.000 đồng tính từ ngày 20/11/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 30/8/2023 nhưng ông T chỉ yêu cầu Toà án tính số tiền lãi là 56.260.000 đồng theo đơn khởi kiện nên được chấp nhận.

Như vậy, Toà án cấp sơ thẩm xác định số tiền bà Trần Thị Y phải trả cho ông Phạm Hoàng T là 114.260.000 đồng, trong đó tiền gốc là 58.000.000 đồng và tiền lãi là 56.260.000 đồng là đúng pháp luật.

[4] Từ những nhận định trên, xét thấy: tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn không xuất trình tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Y; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm.

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Y phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, bà Y thuộc trường hợp người cao tuổi, đã có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí thuộc trường hợp được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Y.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/DS-ST ngày 30/8/2023 của Toà án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Trần Thị Y được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 21/12/2023).

Nơi nhận:
-TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Phòng KTNV-THA;
- TAND TP. Ninh Bình;
- Chi cục THADS TP. Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Phượng